

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 16/02/2024 đến 22/02/2024)

(Reporting period: from February 16th, 2024 to February 22nd, 2024)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF5
5. Ngày lập báo cáo: 23/02/2024
Reporting date: February 23rd, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (22/02/24)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (15/02/24)
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	190,757,434,259	189,842,106,197
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,039	10,986
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	193,863,570,977	190,757,434,259
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,219	11,039
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	3,106,136,718	915,328,062
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	3,106,136,718	915,328,062
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	180	53
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	193,863,570,977	190,757,434,259
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	172,426,234,279	172,426,234,279
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	11,000	11,000
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	11,000	11,000
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-219	-39
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) /surplus (+))**	-1.95%	-0.35%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	11,000	11,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10,100	10,100

Lưu ý/Notes: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

